QUANGANHCONS

DỰ TOÁN ĐIỆN MẶT TRỜI NHÀ XƯỞNG · 2 MWp

QAC-SOL-EST-20261109-EE86C99C | QAC Solar 8.21.0 | 09 Nov 2026

> DỰ TOÁN THAM KHẢO - Đơn giá bán tham khảo, chưa khảo sát. Phải xác nhận mái, thiết kế đấu nối PCC và mọi phạm vi trung thế mới.

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
I. THIẾT BỊ CHÍNH				
1. Tấm pin năng lượng mặt trời LONGi Solar LR7-72HVH-640M640 Wp · 2382x1134x30mm	Tấm	3125	4,143,677	12,948,990,625
2. Inverter hòa lưới Sungrow SG125CX-P2125 kW AC · 400 V · 3 pha · 12 MPPT	Bộ	14	198,610,675	2,780,549,450
3. Bộ thu thập dữ liệu Sungrow Logger1000A/B — phương án sơ bộSungrow · Thu thập dữ liệu và giám sát. Khả năng điều khiển phát ngược theo cấu hình được xác nhận.	Bộ	1	21,555,643	21,555,643
4. Cáp RS485, cặp xoắn có màn chắn 2 × 0,75 mm²	m	310	35,824	11,105,440
5. Dây nhảy Ethernet RJ45 Cat6 UTP, dài 1,5 m	Cái	2	95,240	190,480
139. Công tơ/transducer công suất hai chiều tại PoCĐo công suất hai chiều phục vụ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	7,156,976	7,156,976
140. Phạm vi CT/VT đo PoC — cấp điện áp và sơ đồ cần xác nhậnPhạm vi đo lường; cấu hình CT/VT theo sơ đồ được xác nhận.	Gói	1	14,342,190	14,342,190

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
141. Tích hợp điều khiển phát ngược và thử đáp ứng/mất tín hiệuTích hợp giới hạn phát ngược và kiểm thử liên động theo phương án được xác nhận.	Gói	1	7,282,783	7,282,783
142. Hạ tầng mạng, nguồn phụ và tủ giám sát — phạm vi chờ chốtHạ tầng giám sát bổ sung theo bố trí thực tế; cấu hình cần xác nhận.	Gói	1	4,768,180	4,768,180
II. KHUNG GIÁ ĐỠ / VẬT TƯ NHÔM				
6. Bộ kẹp mái standing seam/cliplock, bulông liên kết	bộ	6598	30,587	201,813,026
7. Thanh rail nhôm định hình dài 4.35 mChiko	Thanh	1736	430,706	747,705,616
8. Nối rail nhôm (thanh nối, bulong inox M8)	bộ	1388	23,921	33,202,348
9. Kẹp giữa cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	5902	14,456	85,319,312
10. Kẹp biên cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	696	14,306	9,956,976
11. Kẹp tiếp địa kẹp giữaChiko	bộ	5902	14,456	85,319,312
12. Kẹp dây tiếp địa (kẹp, bulong inox M8)Chiko	bộ	348	29,805	10,372,140
14. Kẹp cáp DC phù hợp đường kính ngoài cáp PV 6 mm²Chiko	bộ	6250	2,984	18,650,000
III. CÁP DC / PHỤ KIỆN DC				
17. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đenLeader DC-6-BK · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	13920	31,662	440,735,040
18. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đỏLeader DC-6-RD · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	13920	31,662	440,735,040

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
19. Cặp đầu nối DC cùng hãng/series với đầu thiết bịLeader · Đầu nối cùng hãng/series tương thích với thiết bị.	Cặp	348	38,959	13,557,732
20. Ống bảo vệ DC ngoài trời — đường kính và vật liệu chờ chọnCVL	m	2784	13,399	37,302,816
21. Đầu nối ống bảo vệ DC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	348	8,893	3,094,764
22. Dây rút nhựa đen chống UV 5*200 (bịch 500 sợi)KST	bịch	13	66,674	866,762
23. Dây rút nhựa đen chống UV 5*300 (bịch 250 sợi)KST	bịch	10	66,673	666,730
IV. TỦ AC / MSB BLOCK / ACB / MCCB				
26. Vỏ tủ solar — chờ chốt IP, Form và kích thướcVỏ tủ; máy cắt và thanh cái được liệt kê riêng.	Cái	3	24,810,502	74,431,506
27. Bộ busbar đồng, gia công, gối đỡ N/PE và phụ kiệnĐồng thanh, gia công, gối đỡ và phụ kiện N/PE.	Cụm	3	11,006,564	33,019,692
28. Bộ cầu chì điều khiển 3 × 5 A và đế	Bộ 3 cái	3	133,344	400,032
29. Đèn báo pha R-Y-B	Cái	9	50,005	450,045
30. Đồng hồ đa chức năng tủ gom AC, gồm chức năng kWh — chờ chốt modelSelec · Đo vận hành tại tủ AC; không thay công tơ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	3	3,898,154	11,694,462
32. CT đo lường MSB Solar 1000/5A class 0.5SOmega CT-1000/5A class 0.5S	Cái	9	1,392,434	12,531,906
33. Bảo vệ mạch phụ trợ tủ — chờ chọn dòng định mứcOmega	Cái	3	1,000,614	3,001,842
34. Cảm biến nhiệt độ trong tủ	Cái	3	555,745	1,667,235
35. Quạt thông gió tủ điện	Cái	6	1,335,512	8,013,072

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
36. SPD AC — chờ chốt Type, Uc, Up, In/Imax và phối hợpHimel	Bộ	3	3,898,154	11,694,462
37. MCCB tổng MSB Solar 400Vac 1000AMitsubishi NF1000-SEW 3P 1000A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	3	66,579,977	199,739,931
38. MCCB nhánh inverter 400Vac 250AMitsubishi NF250-CV 3P 250A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	14	4,203,787	58,853,018
V. CÁP AC LV / BUSDuct / PHỤ KIỆN				
39. Cáp pha inverter CXV 1C-150 mm² 0,6/1kV (PE tính riêng)CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	1050	825,980	867,279,000
40. Cáp chính CXV 1C-240 mm², 3 sợi/pha và NCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	1260	1,497,646	1,887,033,960
41. Cáp PE tuyến chính CXV 1C-120 mm² 0,6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	315	634,485	199,862,775
43. Đầu cos đồng 240 mm² — cáp chínhCU-LUG-240	cái	72	133,549	9,615,528
44. Bộ bulông liên kết đầu cos — cỡ theo terminal thiết bịCadivi	bộ	72	22,228	1,600,416
45. Đầu cos đồng 150 mm² — pha inverterCU-LUG-150	cái	84	83,432	7,008,288
46. Đầu cos đồng 95 mm² — PE inverterCU-LUG-95	cái	28	52,791	1,478,148
47. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-240	cái	18	13,334	240,012
48. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-240	cái	18	13,334	240,012

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
49. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-240	cái	18	13,334	240,012
50. Chụp cách điện đầu cos N tuyến chính 240 mm²Cadivi BOOT-240	cái	18	13,334	240,012
51. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-150	cái	28	8,334	233,352
52. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-150	cái	28	8,334	233,352
53. Chụp cách điện cos 150 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-150	cái	28	8,334	233,352
54. Chụp cách điện cos 95 mm² — mã màu PECadivi BOOT-95	cái	28	6,667	186,676
55. Cáp PE inverter 1C-95mm² Cu/XLPE/PVC 0.6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	350	485,887	170,060,450
56. Ống bảo vệ cáp AC — đường kính theo cáp và độ đầyCVL	m	112	50,047	5,605,264
57. Đầu nối ống bảo vệ AC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	28	20,002	560,056
60. Tem nhãn string, nhãn cảnh báo DC/AC	cái	488	5,002	2,440,976
61. Cable gland DC/AC cho inverter/tủ	cái	160	50,067	8,010,720
63. Bộ cos đồng + chụp cách điện PE tuyến chính 120 mm²MAIN-PE-LUG-BOOT-120	cái	18	73,350	1,320,300
133. Cáp trung tính inverter CXV 1C-150 mm²CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	350	762,879	267,007,650
134. Đầu cos đồng dây trung tính inverter 150 mm²CU-LUG-150	Cái	28	83,366	2,334,248

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
135. Chụp cách điện đầu cos N inverter 150 mm²BOOT-N-150	Cái	28	8,334	233,352
VI. THANG MÁNG CÁP / WALKWAY				
64. Máng cáp 100×50×1,5 mm, gồm nắp, nối và bulông	m	408	219,546	89,574,768
65. Máng cáp 200x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	170	437,339	74,347,630
66. Máng cáp 400x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	102	790,959	80,677,818
67. Tuyến máng/thang cáp AC — kích thước chờ bố trí cáp	m	455	850,309	386,890,595
78. Vít đuôi cá, tán mũ dù, dài 2.5cm bắn sàn thao tác và máng xuống ray nhôm	con	2880	1,788	5,149,440
79. Sàn thao tác (lối đi, walkway) rộng 360mm, tôn mạ kẽm dày 1.5mm	m	480	574,394	275,709,120
81. Giá đỡ máng cáp, ty ren, kẹp xà gồ	bộ	584	146,204	85,383,136
84. Giá đỡ walkway/sàn thao tác	bộ	321	102,113	32,778,273
85. Nối walkway/sàn thao tác và phụ kiện ghép nối	bộ	199	77,716	15,465,484
144. Phụ kiện máng/thang cáp còn chờ thống kê theo tuyếnPhụ kiện theo tuyến thực tế; danh mục chi tiết cần xác nhận.	Gói	1	71,404,339	71,404,339
VII. TIẾP ĐỊA				
143. Phần tiếp địa/liên kết đẳng thế còn chờ khảo sát và thiết kếPhạm vi dự kiến; khối lượng và giải pháp tiếp địa cần xác nhận sau khảo sát.	Gói	1	20,214,372	20,214,372
X. NHÂN CÔNG VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT				

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
111. Nhân công thi công lắp đặt khung, pin, sàn thao tác, máng cáp, khung cơ khí	Giờ công	4991	116,490	581,401,590
112. Nhân công kéo cáp và đấu nối điện, thi công hệ thống tiếp địa	Giờ công	1472	122,523	180,353,856
113. Thiết bị nâng hàng lên mái	Ca	16	7,663,573	122,617,168
114. Chi phí vận chuyển hàng	Chuyến	5	6,285,498	31,427,490
136. Quản lý và giám sát kỹ thuật tại công trườngQuangAnhcons	Ngày kỹ sư	61	1,524,945	93,021,645
137. Giám sát an toàn thi công trên caoQuangAnhcons	Ngày công	61	1,075,016	65,575,976
138. Huy động, tổ chức mặt bằng và thu dọn công trườngQuangAnhcons	Đợt	1	13,972,805	13,972,805

TỔNG TRƯỚC VAT	24,000,000,000
VAT kịch bản 10%	2,400,000,000
TỔNG GỒM VAT	**26,400,000,000 VND**

Tổng cộng theo thành tiền gốc từng dòng, đơn giá có thể đã làm tròn khi hiển thị. Không có giá vốn/chiết khấu/lợi nhuận nội bộ. Tài liệu không phải báo giá được duyệt hay xác nhận thuế áp dụng.

QuangAnhcons · sales@quanganhcgte.com · https://quanganhcgte.com

QuangAnhcons